TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2025/DSPT
Ngày: 21/4/2025
"V/ v Kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Giang.

Các Thẩm phán: Ông Dương Văn Bản và bà Nguyễn Thị Thuỷ.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2025/TLPT - DS ngày 04 tháng 02 năm 2025 về việc "Kiện đòi tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 123/2024/DSST ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/QĐPT - DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Xóm S, xã Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.(Có mặt).

Bị đơn: Ông Hoàng Văn T1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ B, phường T, TP ., tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1: Bà Hoàng Thúy K, sinh năm 1966;địa chỉ: Tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt).

Người làm chứng:

1. Bà Hoàng Thị Kim L, sinh năm 1968; Địa chỉ: Xóm S, xã Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

2. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

3. Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

4. Ông Hoàng Văn T2, sinh năm 1955; Địa chỉ: Xóm B, xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

5. Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1979;Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

6. Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1960; Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày: Khoảng tháng 3/2019, bà có chuyển nhượng nhà và đất ở Đ, Hà Nội được 1.800.000.000 đồng (một tỉ tám trăm triệu đồng) và gửi tiền cho ông Hoàng Văn T1 là em trai tôi để nhờ ông T1 mua đất, làm nhà ở xã Q, thành phố T hộ bà. Ông T1 đã sử dụng số tiền trên để trả tiền mua đất là 387.000.000 đồng (ba trăm tám mươi bảy triệu đồng) và giúp bà xây dựng 01 ngôi nhà. Bà cho rằng số tiền làm nhà và mua đất chỉ hết khoảng 1.200.000.000 đồng, ngoài ra ông T1 có đưa cho tôi 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Tổng số tiền ông T1 đã chi là 1.300.000.000 đồng (một tỉ ba trăm triệu đồng).

Ông T1 khai đưa cho bà số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) là không đúng. Bà xác định cuối năm 2018, bà có nhờ chị Hoàng Thị H vay hộ Ngân hàng số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), bà đã trả cho bà H khoảng đầu năm 2019.

Vì vậy, tôi khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại cho tôi số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Toà án định giá, giá trị công trình xây dựng và mua trang thiết bị mới (100% giá trị) là 1.052.296.800 đồng (một tỉ không trăm năm mươi hai triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm đồng). ngoài ra, còn 7.500.000 đồng (bẩy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền mua bàn thờ và 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền mua téc nước.

Bà nhất trí với tổng số tiền đã chi 1.449.296.800 đồng (một tỉ bốn trăm bốn mươi chín triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm đồng) để mua đất, làm nhà và mua sắm 01 số trang thiết bị và bà có nhận số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) của ông T1. Bà yêu cầu ông Hoàng Văn T1 phải trả tôi số tiền còn lại.

Bị đơn *Hoàng Văn T1* trình bày: Bà T bán nhà và có gửi ông số tiền 1.799.500.000 đồng (một tỉ bẩy trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) nhờ ông mua đất và nhà cho bà T. Ông đã mua đất là 387.000.000 đồng (ba trăm tám mươi bẩy triệu đồng), làm nhà hết hơn 1.200.000.000 đồng (một tỉ hai trăm triệu đồng) và đưa cho bà T 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) để bà T đi trả nợ. Ngoài ra ông còn cho bà T vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), bà T trừ vào số tiền đã gửi ông, ông không đồng ý.

* *Những người làm chứng trình bày:*

1. Bà Hoàng Thị Kim L: Tại Biên bản ghi lời khai ngày 27/9/2024 bà khai có được nghe nói ông T1 có đưa số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) cho bà T, không được chứng kiến.

Tại phiên toà ngày 25/10/2024, bà khai có được nhìn thấy tận mắt ông T1 đưa cho bà T số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) và được bà T nói cho bà biết ông T1 đưa cho 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

2. Bà Hoàng Thị H: Cuối năm 2018, bà có vay hộ bà T số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), trong đó vay 130.000.000 đồng từ ngân hàng và 20.000.000 đồng vay ngoài. Tháng 3/2019, bà bảo bà T lấy tiền về để trả ngân hàng, bà T bảo để T1 rút tiền về đã. Tại thời điểm trả Ngân hàng ngày 27/3/2019 còn 105.000.000 đồng. Bà H có nghe kể ông T1 có đưa cho bà T số tiền 250.000.000 đồng.

3. Bà Hoàng Thị H1: Bà được biết sau khi bà T bán nhà ở Hà Nội về có bảo ông T1 rút tiền để đưa cho bà T 250.000.000 đồng để trả nợ. Trong đó đưa cho bà H đi trả nợ Ngân hàng là 150.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá tài sản chung gồm nhà và trang thiết bị là 1.052.296.800 đồng (một tỉ không trăm năm mươi hai triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm đồng). Ngoài ra, giữa bà T và ông T1 còn nhất trí 01 bàn thờ với giá 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và 01 téc nước với giá 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng). Theo đề nghị của ông T1, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành định giá bổ sung nhiều hạng mục xây dựng, thiết bị, máy móc… và đã có kết quả cụ thể ngày 19/7/2024. Tuy nhiên, các khoản thuê máy xúc, thuê vận chuyển, chi phí sinh hoạt hoặc bồi dưỡng thợ (như chè, tiền ăn...) không được xem xét do không đủ cơ sở pháp lý để định giá.

Với nội dung nêu trên, tại bản án số 123/2024/DSST ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 2 Điều 26; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 158, 163, 166; Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự.

- Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T.

Buộc ông Hoàng Văn T1 phải trả lại cho bà Hoàng Thị T số tiền là 244.753.200 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Hoàng Văn T1 phải trả lại cho bà Hoàng Thị T số tiền chi phí đo đạc thẩm định, định giá tài sản là 6.700.000 đồng (sáu triệu bảy trăm nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/12/2024 ông Hoàng Văn T1 kháng cáo, yêu cầu huỷ án bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên toà phúc thẩm: Ông Hoàng Văn T1 và người đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên kháng cáo. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T. Đồng thời cho rằng việc xử lý đơn khởi kiện của Toà án cấp sơ thẩm không đúng vì: Đơn khởi kiện không có ngày tháng viết đơn, không có thông tin người làm chứng, không có căn cứ về số tiền bà T gửi ông T1, không có tài liệu đối chiếu trước khi khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không theo Điều 108 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn chưa chứng minh được căn cứ khởi kiện; không có bảng kê; Bà T còn vay nợ nhiều, chứng cứ bà T vay nợ ông S là không đúng chưa được làm rõ, địa chỉ của ông S tại ngày ghi trên giấy vay tiền không đúng. Ông T1 yêu cầu định giá bổ sung không được cấp sơ thẩm xem xét. Do vậy, đề nghị huỷ án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

Bà T không đồng ý với lời khai của ông T1 và người được uỷ quyền của ông T1, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thừa nhận trong thực tế xây dựng còn có công giám sát công trình, đồng ý thanh toán công giám sát của ông T1 là 30.000.000đ và đồng ý với khoản tiền ông T1 đã chi 6.100.000đ mua bạt để che đậy vật liệu, bồi bưỡng thợ xây, chè uống cho thợ xây. Đối với giấy vay tiền của ông S có trong hồ sơ viết ngày 17/9/2024 là do trước đó bà có vay tiền của ông S và có ký nhận vào sổ nhưng không ghi đầy đủ thông tin, khi ông S đòi tiền bà chưa có trả, ông S đã yêu cầu bà viết giấy vay tiền để bảo đảm quyền của ông S. Việc vay tiền của ông S đến nay bà vẫn chưa trả cho ông S, không liên quan gì đến ông T1.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của ông Hoàng Văn T1 hợp lệ, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm ông Hoàng Văn T1 kháng cáo, nhưng không xuất trình được chứng cứ mới. Bà T đồng ý với khoản chi phí thực tế của ông T1 là tiền công giám sát công trình xây dựng nhà và tiền ông T1 mua bạt để che đậy vật liệu, bồi bưỡng thợ xây, chè uống cho thợ xây là 36.100.000đ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn T1, sửa bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Hoàng Văn T1 làm trong thời hạn luật định, ông T1 nộp tiền tạm ứng án phú phúc thẩm theo quy định. Nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Hoàng Văn T1 thấy:

Khoảng tháng 3/2019, bà T có chuyển nhượng nhà và đất ở Đ, Hà Nội. Bà T có nhờ ông T1 (Em ruột) làm nhà giúp tại Thái Nguyên. Số tiền bán nhà được người mua nhà của bà T chuyển đến tài khoản của ông T1 là 1.799.500.000 đồng (một tỉ bảy trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng). Ông T1 đã sử dụng số tiền này để trả tiền mua để mua thửa đất số 2962, tờ bản đồ số 13 (Bản đồ địa chính xã Q, thành phố T) có diện tích 70m2 đất ở nông thôn, 180m^2 đất trồng cây lâu năm được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/9/2019 mang tên bà Hoàng Thị T, có sự đồng ý của bà T hết 387.000.000 đồng (ba trăm tám mươi bảy triệu đồng). Đồng thời tiến hành các công việc cần thiết để xây nhà trên thửa đất nêu trên. Việc xây ngôi nhà giúp bà T thì giữa bà T và ông T1 không có hợp đồng bằng văn bản, mà chỉ thoả thuận miệng (xây nhà). Không có thiết kế, không được lập dự toán, không thoả thuận về tiêu chuẩn và chất lượng ngôi nhà. Nhưng bà T được cấp Giấy phép xây dựng số 2024/GPXD ngày 17/9/2019 của UBND thành phố T (Thiết kế: Do chủ hộ tự lập, tổng diện tích sàn 140m^2, sàn tầng 1 là 70m^2, sàn tầng 2 là 70m^2). Ông T1 đã tiến hành xây dựng ngôi nhà, sau khi hoàn thành ngôi nhà, ông T1 và bà T chưa quyết toán được với nhau. Trong thời gian xây nhà ông T1 còn đưa cho bà T số tiền 100.000.000đ. Bà T cho rằng số tiền bà T gửi ông T1 để mua đất, xây nhà và ông T1 còn đưa cho bà T 100.000.000đ không hết số tiền 1.799.500.000 đồng. Bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại số tiền chưa sử dụng, để bảo đảm quyền lợi của bà T là đúng pháp luật.

Ông T1 thừa nhận có được bà T là chị gái gửi tiền và nhờ trả tiền mua đất và xây nhà là đúng. Tuy nhiên, ông T1 đã sử dụng tiền để trả tiền mua đất là 387.000.000 đồng, sử dụng hết số tiền còn lại để xây nhà. Ngoài ra ông T1 còn cho bà T vay số tiền 100.000.000đ và 250.000.000đ.

Đối với số tiền trả tiền mua đất 387.000.000 đồng đã được bà T xác nhận. Số tiền còn lại dùng để xây nhà ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc đã sử dụng tiền của bà T để thanh toán vật liệu, công xây dựng và các chi phí khác cần thiết cho việc xây dựng ngôi nhà của bà T. Để có cơ sở giải quyết, Toà án cấp sơ thẩm đã định giá giá trị ngôi nhà làm căn cứ để giải quyết, các đương sự không có ai phản đối việc định giá tài sản.

Đối với số tiền 100.000.000đ ông T1 đã đưa cho bà T và cho rằng đây là tiền ông T1 cho bà T vay, không được lập thành văn bản. Nhưng được bà T thừa nhận, có được nhận số tiền 100.000.000đ do ông T1 đưa là tiền của bà do ông T1 quản

lý trong tổng số 1.799.500.000 đồng. Do vậy, số tiền này được trừ vào số tiền bà T gửi ông T1 là phù hợp với thực tế và đúng pháp luật.

Ông T1 cho rằng bà T còn vay của ông số tiền 250.000.000đ, không được lập thành văn bản và cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào. Bà T không thừa nhận đã được nhận số tiền 250.000.000đ từ ông T1. Trong vụ án này ông T1 không có yêu cầu phản tố hay yêu cầu độc lập. Do vây, ông T1 và bà T có thể khởi kiện bằng vụ án khác nếu có căn cứ là phù hợp và đúng pháp luật.

Đối với lời khai của những người làm chứng (bà Hoàng Thị Kim L, bà Hoàng Thị H1 khai, bà Hoàng Thị H) về việc có biết việc bà T gửi ông T1 tiền để trả tiền mua đất và xây nhà là phù hợp với lời khai của cả bà T và ông T1. Như vậy, lời khai này là phù hợp với thực tế, có cơ sở để chấp nhận.

Lời khai của (Bà Hoàng Thị Kim L ,bà Hoàng Thị H1 khai, Bà Hoàng Thị H) về việc ông T1 đưa cho bà T số Tiền 250.000.000đ là do người khác nói, các bà không được nhìn thấy ông T1 đưa số tiền 250.000.000đ cho bà T. Riêng lời khai của bà Hoàng Thị Kim L tại phiên toà sơ thẩm ngày 25/10/2024 được nhìn thấy tận mắt ông T1 đưa tiền cho bà T và được bà T nói là ông T1 đưa cho 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) là mâu thuẫn với lời khai trước đó của chính mình. Do vậy, lời khai của những người làm chứng về việc ông T1 đưa cho bà T số tiền 250.000.000 đồng là không có cơ sở, không phù hợp, thiếu khách quan.

Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T, buộc ông Hoàng Văn T1 phải trả 244.753.200 đồng (hai trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn hai trăm đồng) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông T1 và người được uỷ quyền của ông T1 cho rằng Toà án cấp sơ thẩm vi phạm về điều kiện thụ lý, đánh giá chứng cứ không đúng pháp luật, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của ông T1 là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm bị đơn là bà T đồng ý với khoản chi phí thực tế của ông T1 là tiền công giám sát công trình xây dựng nhà 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và 6.100.000đ (sáu triệu một trăm nghìn đồng) tiền ông T1 mua bạt để che đậy vật liệu, bồi dưỡng thợ xây, mua chè uống cho thợ xây. Do vậy, số tiền này phải được trừ vào số tiền ông T1 đã sử dụng tiền của bà T gửi để xây nhà cho bà T.

Việc bà T có vay mượn tiền, tài sản của người khác, thanh toán, sử dụng tiền để thực hiện nghĩa vụ của mình hay thực hiện thay nghĩa vụ của người khác không đồng nghĩa với việc và T vay tiền, nhận tiền của ông T1 nếu không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Về chi phí tố tụng. Toà án cấp sơ thẩm buộc ông Hoàng Văn T1 phải chịu là đúng pháp luật.

Với những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn T1. Sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T1 phải trả lại cho bà T số tiền 208.653.200đ và buộc ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của

pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Hoàng Văn T1 được chấp nhận một phần. Do đó, ông Hoàng Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của vị kiểm sát viên tại phiên toà. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn T1, sửa bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên là có căn cứ và đúng pháp luật, phù hợp với nhận định trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo ông Hoàng Văn T1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 123/2024/DSST ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Hoàng Văn T1 phải trả lại cho bà Hoàng Thị T số tiền 208.653.200đ (Hai trăm linh tám triệu sáu trăm lăm mươi ba nghìn hai trăm đồng) đã nhận của bà Hoàng Thị T để xây nhà cho bà Tuyền T chưa sử dụng hết.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Hoàng Văn T1 phải trả lại cho bà Hoàng Thị T số tiền chi phí đo đạc thẩm định, định giá tài sản là 6.700.000 đồng (sáu triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hoàng Văn T1 phải chịu 10.432.660đ (Mười triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi đồng)

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H2 lại số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000606 ngày 23 tháng 12 năm 2024 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Văn Giang